

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3520 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai (lần 1);

Căn cứ Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch tại Tờ trình số 235/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Nhơn Trạch tại Thông báo số 187/TB-HĐTĐQHKHSDD ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 800/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nhơn Trạch với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm*).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố hủy bỏ danh mục các dự án đã quá 3 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không đủ điều kiện chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định, các dự án không còn nhu cầu sử dụng đất để thực hiện trong năm 2024.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt đảm bảo phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chuyên ngành khác đã được duyệt đang còn hiệu lực; không hợp thức hóa quy hoạch sử dụng đất, kiểm soát chặt chẽ tình trạng phân lô bán nền, sử dụng sai mục đích và xây dựng trái phép.

4. Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch thực hiện nghiêm công tác quản lý việc sử dụng đất, chịu trách nhiệm trong việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các vị trí đề xuất chuyển mục đích sang đất ở có diện tích lớn hoặc nhiều thửa đất cận kề nhau mà không chứng minh được nhu cầu thực tế, không có hệ thống hạ tầng công cộng, không tiếp nhận các hộ dân hiến, tặng, trả lại quyền sử dụng đất cho Nhà nước để sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng trong các thửa đất xin tách thửa nhưng không phù hợp

với quy định; Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Nhơn Trạch.

5. Tổ chức, triển khai thực hiện các dự án, vị trí chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Nhơn Trạch phải đảm bảo phù hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch đô thị mới được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 455/QĐ-TTg ngày 22 tháng 3 năm 2016 và các quy hoạch chuyên ngành khác.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nhơn Trạch; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Nhơn Trạch;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH
Phụ lục I
Được định số: 3520 / OD-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phù Đổng	Phù Hữu	Phù Hội	Phù Thành	Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.207,82	198,43	441,12	2.201,80	997,39	7.282,51	2.155,41	806,92	1.544,86	1.237,83	1.044,65	597,93	2.698,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.011,29	28,38	179,32	905,63	10,93	75,44	31,79	457,98	439,34	352,37	140,64	11,94	377,53
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.848,11	28,10	179,32	905,63	10,93	61,65	31,77	457,98	317,66	326,57	139,53	11,49	377,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.791,33	83,86	49,52	359,58	214,92	443,89	1.044,49	190,45	799,31	564,60	173,01	177,70	690,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.460,69	47,65	211,24	772,25	470,74	1.766,40	1.060,51	133,48	289,13	270,41	707,64	359,30	1.371,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.163,01	-	-	-	139,99	4.023,02	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.777,30	38,53	0,19	164,34	157,91	973,75	18,61	25,02	16,88	50,45	23,35	48,97	259,29
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,20	-	0,84	-	2,91	-	-	-	0,20	-	-	0,02	0,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16.470,07	1.460,13	1.433,86	1.368,57	1.384,23	4.082,48	1.601,28	895,08	667,12	935,87	862,06	1.152,61	626,78
2.1	Đất quốc phòng	QOP	590,50	6,87	18,29	-	-	72,04	1,00	-	39,10	5,28	0,88	439,38	7,66
2.2	Đất an ninh	CAN	8,46	-	-	-	-	1,00	1,92	1,94	-	-	3,59	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.155,37	-	977,61	82,23	634,91	36,99	649,65	285,88	-	-	488,10	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	87,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72,07	15,37
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	778,47	187,03	0,48	49,47	1,79	490,23	5,96	0,42	0,55	2,09	3,23	31,66	5,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,55	-	0,60	6,57	-	1,51	83,04	14,90	45,99	23,96	1,08	2,90	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,74	-	-	-	0,42	2,32	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.341,59	229,11	177,23	416,97	279,16	734,61	201,66	286,16	68,72	87,54	178,99	316,89	364,55
	Trong đó:														
	- Đất giao thông	DGT	2.578,33	208,90	145,36	316,60	202,67	606,28	137,49	130,72	52,23	67,15	142,94	273,43	294,55
	- Đất thủy lợi	DTL	164,13	0,65	9,78	9,65	15,35	32,03	36,01	8,43	0,92	14,56	6,61	4,28	25,87
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	47,20	0,27	1,16	27,51	2,37	6,88	0,39	1,00	0,62	0,96	5,55	0,01	0,49
	- Đất cơ sở y tế	DYT	16,97	5,24	0,34	0,70	0,10	8,72	0,10	0,14	0,22	0,09	1,16	0,04	0,13

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Dại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Đông	Phú Hữu	Phú Hội	Phú Thạnh	Vĩnh Thanh
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	297,09	10,17	7,48	49,01	25,75	13,44	3,66	139,79	3,87	2,49	12,15	23,34	5,93
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	28,69	-	-	8,05	-	9,39	-	1,66	1,22	-	0,18	8,19	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	80,23	0,06	4,76	1,24	0,02	43,65	19,37	0,15	0,07	-	0,82	3,92	6,15
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,32	0,06	-	0,01	0,43	1,08	0,03	0,10	0,11	0,01	0,46	0,03	-
	- Đất cơ sở di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,65	-	-	-	5,99	-	-	-	1,66	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,45	-	-	-	0,33	-	0,04	-	-	-	0,08	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,13	2,00	1,49	2,20	1,64	0,94	0,79	0,91	4,99	0,28	3,06	0,67	15,15
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,25	1,52	6,30	1,96	23,96	9,46	3,65	3,12	2,63	1,80	4,91	2,84	15,09
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-
	- Đất chợ	DCH	6,09	0,23	0,55	0,04	0,44	2,73	0,14	0,15	0,17	0,19	0,13	0,13	1,18
	- Đất công trình công cộng khác	DHK	1,04	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	0,93	-	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,87	0,09	0,12	0,18	2,19	0,25	0,04	0,30	0,13	0,16	0,14	0,06	0,19
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	311,49	154,91	5,38	74,86	3,98	0,11	0,88	1,76	-	-	8,18	58,40	3,04
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.988,05	352,90	-	236,88	244,45	298,14	75,64	184,10	80,01	69,09	127,87	179,63	139,34
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	240,10	-	240,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,40	0,22	0,22	1,53	0,29	3,76	0,26	0,84	0,69	0,44	5,35	0,31	0,51
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	27,32	6,27	0,68	1,24	15,17	1,28	0,07	0,10	-	-	2,20	0,30	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TTN	16,39	0,31	2,40	1,00	2,34	3,10	0,40	1,85	0,74	0,77	1,72	1,15	0,62
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.676,02	488,89	10,75	497,63	199,53	2.426,11	578,01	116,84	431,20	746,53	40,72	49,85	89,95
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MINC	47,32	33,53	-	-	-	11,04	2,75	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN NHON TRẠCH
Tổm theo Quyết định số: **3520/QĐ-UBND** ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai



Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Đông	Phú Hữu	Phú Hội	Phú Thạnh	Vĩnh Thạnh	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	860,88	124,19	10,52	63,43	13,61	114,09	252,72	13,72	5,36	34,05	15,80	93,74	119,65	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	235,60	64,82	4,56	13,23	8,06	30,73	23,66	4,04	0,78	22,12	-	4,13	59,47	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	224,52	64,66	4,56	13,23	8,06	20,89	23,36	4,04	-	22,12	-	4,13	59,47	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	255,29	3,42	2,37	8,25	0,54	17,46	169,64	6,60	1,35	2,75	2,51	16,34	24,06	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	324,10	50,21	3,57	37,95	5,01	38,01	57,15	3,05	3,23	7,92	13,29	72,03	32,68	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,97	-	-	-	-	7,97	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	37,92	5,74	0,02	4,00	-	19,92	2,27	0,03	-	1,26	-	1,24	3,44	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	98,74	6,56	11,53	8,91	2,19	12,91	13,71	1,21	0,34	6,37	2,95	17,65	14,41	
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,00	-	-	-	-	-	1,67	-	-	-	1,21	-	0,12	
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,62	-	-	
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	27,45	0,35	9,20	2,19	0,45	0,42	1,66	0,10	-	2,41	1,10	5,67	3,90	
	- Đất giao thông	DGT	12,35	0,09	0,43	2,09	0,45	-	0,38	0,01	-	0,72	0,77	4,57	2,84	
	- Đất thủy lợi	DTL	11,79	-	8,77	0,10	-	-	1,18	-	-	0,63	0,03	0,65	0,43	
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DYH	0,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,41	-	
	- Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	0,03	-	
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Đất công trình năng lượng	DNL	0,20	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,45	0,06	-	-	-	0,42	0,10	0,09	-	1,06	0,09	-	0,63	
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	26,14	3,03	-	0,89	0,07	1,40	0,52	1,07	0,34	0,40	0,02	11,70	6,70	
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,59	-	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	40,92	3,18	1,74	5,83	1,67	11,09	9,86	0,04	-	3,56	-	0,28	3,67	

Đơn vị tính: ha



Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 320 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất (2)	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										Đơn vị tính: ha	
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Đông	Phú Hữu	Phú Hội	Phú Thành	Vĩnh Thanh
(1)		(3)	(4) = (5) + ... + (16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.193,51	154,21	22,21	81,80	13,96	159,41	360,31	124,75	5,44	34,27	22,18	94,23	120,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	419,67	78,71	4,56	26,10	8,06	30,89	77,66	106,77	0,78	22,22	-	4,13	59,79
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	407,98	77,94	4,56	26,10	8,06	21,05	77,36	106,77	-	22,22	-	4,13	59,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	306,51	3,47	2,48	8,64	0,56	20,96	210,25	6,97	1,43	2,84	8,26	16,34	24,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	416,35	65,58	15,15	42,89	5,34	79,67	67,16	9,74	3,23	7,95	13,92	72,52	33,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,97	-	-	-	-	7,97	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	43,01	6,45	0,02	4,17	-	19,92	5,24	1,27	-	1,26	-	1,24	3,44
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT													



PHỤ LỤC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH HUYỆN NHƠN TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 3520/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Phụ lục IV

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Đài Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Đông	Phú Hữu	Phú Hội	Phú Thành	Vĩnh Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.282,24	145,24	21,70	119,26	13,62	135,21	372,68	124,63	5,36	34,05	28,39	133,98	148,12
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	537,81	76,85	3,96	42,20	6,53	30,73	168,25	106,77	0,78	22,12	-	19,96	59,66
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LU/C/PNN	525,19	76,08	3,96	42,06	6,04	20,89	168,25	106,77	-	22,12	-	19,96	59,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	218,57	3,47	0,56	18,84	3,39	17,46	103,84	6,97	1,35	2,75	9,92	16,46	33,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	437,12	58,72	17,16	40,66	3,70	36,46	94,64	9,62	3,23	7,92	18,47	95,38	51,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,97	-	-	-	-	7,97	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	R SX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	37,61	-	-	0,12	-	35,62	1,08	-	-	-	-	-	0,79
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	43,16	6,20	0,02	17,44	-	6,97	4,87	1,27	-	1,26	-	2,18	2,95
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LU/A/CLN	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT													